

Unit 4: My neighbourhood

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
art gallery (n)	/ɑ:t 'gæləri/	phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật
busy (adj)	/'bɪzi/	nhộn nhịp, náo nhiệt
cathedral (n)	/kə'θi:drəl/	nhà thờ lớn, thánh đường
cross (v)	/krɒs/	đi ngang qua, qua, vượt
dislike (v)	/dɪs'laɪk/	không thích, ghét
famous (adj)	/'feɪməs/	nổi tiếng
faraway (adj)	/'fɑ:əweɪ/	xa xôi, xa
finally (adv)	/'faɪnəli/	cuối cùng
narrow (adj)	/'nærəʊ/	hẹp, chật hẹp
outdoor (adj)	/'aʊtdɔ:/	ngoài trời
railway station (n)	/'reɪlweɪ 'steɪʃn/	ga tàu hoả
sandy (adj)	/'sændɪ/	có cát, phủ cát
square (n)	/skweə/	quảng trường
suburb (n)	/'sʌbɜ:b/	khu vực ngoại ô
turning (n)	/'tɜ:nɪŋ/	chỗ ngoặt, chỗ rẽ
workshop (n)	/'wɜ:kʃɒp/	phân xưởng (sản xuất, sửa chữa)